

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2017/HNGĐ-PT
Ngày 05 – 12 - 2017
V/v “ Tranh chấp hôn nhân và gia
đình”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Phần

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Hồng Vân

Bà Lê Thị Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Văn Dương, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 12 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2017/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2017 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 11/2017/HNGĐ - ST ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2017/QĐPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1973; Cư trú tại: Thôn 7, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hữu Q, sinh năm 1967; Cư trú tại: Thôn 7, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1938 (Mẹ anh Q); Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Hữu Tr, sinh năm 1939 (Bố anh Q). Vắng mặt, có bà Nguyễn Thị C (vợ ông Tr) làm đại diện.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị C: Anh Nguyễn Hữu D, sinh năm 1976 (Con bà C, ông Tr). Có mặt.

Đều cư trú tại: Thôn 7, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An.

3. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1984; Cư trú tại: Xóm Th, xã Đ, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 1982; Cư trú tại: Phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu. Vắng mặt.

5. Chị Nguyễn Thị Quỳnh Tr, sinh năm 1996 (Con chị H, anh Q); Cư trú tại: Thôn 7, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Anh Nguyễn Hữu Q, Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm vụ án có nội dung:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/11/2016, các lời khai, Hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm chị Nguyễn Thị H1 trình bày: Chị H1 và anh Q kết hôn năm 1991, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại doanh trại bộ đội nơi anh Q công tác, đến năm 1994 thì mẹ con chị H1 về quê anh Q và được bố mẹ anh Q là ông Nguyễn Hữu Tr, bà Nguyễn Thị C cho đất nên vợ chồng đã làm nhà trên thửa đất số 641, tờ bản đồ số 4, tại thôn 7, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An. Riêng anh Q vẫn tại ngũ và đến năm 2015 thì nghỉ hưu theo chế độ. Sau khi nghỉ hưu về thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau do tính cách không hợp và mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 8/2016, mặc dù vẫn ở chung nhà nhưng ăn riêng, ngủ riêng cho đến nay. Nay chị H1 thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn anh Q.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung gồm; Nguyễn Thị Quỳnh Tr, sinh năm 1996 (Nay đã trưởng thành) và Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 08/8/1999. Nếu ly hôn, chị H1 đề nghị được nuôi dưỡng cháu H không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung gồm có: Thửa đất số 641, tờ bản đồ số 4, tại thôn 7, xã H, huyện A; 01 nhà lớn, 01 nhà ngang và các công trình kiến trúc khác trên đất và các tài sản gia dụng khác. Chị H1 đề nghị chia đôi theo giá trị và có nguyện vọng được chia đất ở để ổn định cuộc sống.

Anh Nguyễn Hữu Q trình bày:

Về quan hệ tình cảm: Anh Q thống nhất về thời gian, địa điểm, điều kiện kết hôn, mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng đúng như chị H trình bày.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung ngày tháng năm sinh, hiện cháu đầu đã đủ 18 tuổi trưởng thành đúng như chị H1 trình bày. Nay nếu ly hôn anh Q xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 08/8/1999 và không yêu cầu chị H1 cấp dưỡng.

Các tài sản chung: Anh Q thống nhất về nguồn gốc hình thành các loại tài sản chung của vợ chồng gồm có: 02 ngôi nhà cấp 4 và các công trình kiến trúc khác toạ trên thửa đất số 641, tờ bản đồ số 4; các tài sản gia dụng dùng trong sinh hoạt gia đình khác gồm: Ti vi, máy giặt, bàn ghế, tủ giường... Ngoài ra vợ chồng còn có khoản tiền tiết kiệm 130 triệu đồng (sổ đứng tên chị H1) là tài sản chung của vợ chồng. Anh Q đề nghị chia đôi theo giá trị.

Đối với thửa đất số 641, tờ bản đồ số 4, tại thôn 7, xã H, huyện A là tài sản do bố mẹ anh Q tặng cho anh Q trước khi kết hôn với chị H1 nên đó là tài sản riêng của anh Q, nên không được chia.

Bà Nguyễn Thị C và là người đại diện cho ông Nguyễn Hữu Tr (Chồng bà C) trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 641 - tờ bản đồ số 4, tại thôn 7, xã H huyện A, tỉnh Nghệ An như sau: Do con trai đầu của vợ chồng bà C là Liệt sỹ nên vào năm 1989, vợ chồng bà C được nhà nước cấp đất có thu tiền theo diện chính sách. Đến năm 1993, vợ chồng bà C đã cho anh Q thửa đất 641 nên anh Q đã làm 01 ngôi nhà tạm trên đất. Năm 1994, chị H về sống trên thửa đất 641 cho đến nay. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng anh Q có tiến hành xây dựng 02 ngôi nhà và các công trình khác trên đất và được vợ chồng bà C đồng ý. Thửa đất cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Nguyễn Hữu Q. Nay chị H1 làm đơn xin ly hôn với anh Q nên bà C đề nghị không đưa thửa đất 641 vào khối tài sản chung của vợ chồng, vì đó là tài sản riêng của anh Q.

Chị Nguyễn Thị Mai H và Nguyễn Thị H2 trình bày: Trước đây, chị H và chị H2 có khoản tiền tiết kiệm muốn nhờ chị gái cất giữ nên vào ngày 05/01/2016 chị H chuyển cho chị H1 30 triệu đồng, ngày 22/7/2016, chị H2 đã chuyển chị H1 100 triệu đồng, nhờ lập sổ tiết kiệm. Sau này vì có nhu cầu sử dụng nên chị H và chị H2 đã nhận lại đủ số tiền đó, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết gì thêm.

Chị Nguyễn Thị Quỳnh Tr trình bày: Chị Là con gái của ông Q, bà H, từ lúc nhỏ cho đến nay được bố mẹ nuôi ăn học. Mặc dù cháu đã đủ 18 tuổi, nhưng hiện tại còn

đang đi học nên không có đóng góp gì vào khối tài sản chung của bố mẹ, do đó, chị Tr không yêu cầu Tòa án xem xét.

Nguyên vọng của cháu Nguyễn Thị Thu H: Cháu là con của bố Q, mẹ H1, nay bố mẹ ly hôn, nguyên vọng cháu muốn được tiếp tục được ở với bố để ổn định học tập.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/HNGĐ-ST ngày 28/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 61 và các Điều 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuyên xử: Chị Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Hữu Q được ly hôn.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 08/08/1999 cho anh Nguyễn Hữu Q trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn cấp dưỡng nuôi con cho chị Nguyễn Thị H1. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở việc thực hiện quyền này.

Về tài sản:

Giao cho chị Nguyễn Thị H1 được sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

- 01 phần đất của thửa đất số 641- tờ bản đồ số 4, tại thôn 07, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An (số thửa mới là thửa số 25- tờ bản đồ số 43, bản đồ địa chính chính quy) có diện tích 250,5m² (trong đó 150m² đất ở và 100,5m² đất trồng cây lâu năm) có giá 180.150.000 đồng. Phần đất có vị trí như sau: Phía Đông Bắc tiếp giáp với thửa số 17 dài 32,14m; Phía Đông Nam tiếp giáp với thửa số 24 dài 7,8m; Phía Tây Bắc tiếp giáp với đường giao thông thôn 7 dài 7,8m; Phía Tây Nam tiếp giáp với phần còn lại của thửa đất số 641 dài 32,11 m.

- Phần tường rào xây phía Tây Bắc dài 7,8m và phía Đông Bắc dài 7,8m có giá 3.307.200 đồng.

- Giao cho chị H1 sở hữu các tài sản sau: 01 chiếc giường gỗ đục giá 5.360.000 đồng; 01 máy giặt giá 4.400.000 đồng; 01 Tủ lạnh giá 2.800.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị H được nhận từ anh Q số tiền chênh lệch giá tài sản là 182.286.300 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà chị H1 được hưởng là 378.303.500 đồng.

- Giao cho anh Nguyễn Hữu Q sử dụng và sở hữu các tài sản:

+ 01 phần đất của thửa đất số 641- tờ bản đồ số 4, tại thôn 7, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An (số thửa mới là thửa số 25- tờ bản đồ số 43, bản đồ địa chính chính quy) có diện tích 575,3m² (trong đó 150m² đất ở và 425,3m² đất trồng cây lâu năm) có giá 277.590.000 đồng. Phần đất có vị trí như sau: Phía Đông Bắc tiếp giáp với phần đất của chị H1 của thửa 641 dài 32,11m; Phía Đông Nam tiếp giáp với thửa số 24 dài 17.68m; Phía Tây Bắc tiếp giáp với đường giao thông thôn 07 dài 18,19m; Phía Tây Nam tiếp giáp với thửa đất số 27 dài 32,04m.

+ 01 ngôi nhà lớn, 01 ngôi nhà ngang, 01 nhà vệ sinh, 01 nhà tắm, sân lát xi măng, công lát xi măng, nền giếng lát xi măng, mái tôn sân trước, mái tôn sau giếng có giá là 350.000.000 đồng; 01 tủ kệ có giá 13.600.000 đồng; ; 01 máy lọc nước giá 3.150.000 đồng; 01 Bình nóng lạnh giá 1.540.000 đồng; 01 Bồn nước giá 1.680.000 đồng; 02 chiếc giường cũ giá 600.000 đồng; 01 bộ bàn ghế xa lông cũ giá 300.000 đồng; 01 chiếc tivi giá 200.000 đồng.

+ Phần tường rào xây phía Đông Nam và Tây nam giá 6.097.120 đồng; phần tường rào xây phía Tây Bắc giá 3.273.280 đồng.

Anh Q có nghĩa vụ giao cho chị H 182.286.300 đồng tiền chênh lệch giá tài sản.

Tổng giá trị tài sản anh Q được hưởng là 475.743.500 đồng.

Buộc anh Q phải tháo dỡ hàng rào lưới B40, cột bê tông bên phần đất Tòa án giao cho chị H1.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ của người phải thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 7 năm 2017 anh Nguyễn Hữu Q kháng cáo với nội dung: Mạnh đất được cấp 1989 cho cha mẹ anh theo diện chính sách có diện tích 812m² cho vợ chồng anh ở trên mảnh đất này để sau này thờ cúng anh trai là liệt sỹ Nguyễn Hữu H. Mảnh đất cấp năm 1989 đến năm 1991 anh mới kết hôn với chị Nguyễn Thị H1. Đất chưa được cha mẹ anh làm thủ tục tặng cho vợ chồng, tại phiên tòa sơ thẩm bà C (Mẹ anh Q) đã trình bày nhưng chủ tọa không nghe mà tự quyết định chia đất cho chị H. Trong quá trình làm thủ tục về quyền sử dụng đất chị Nguyễn Thị H1 không thông qua anh và cha mẹ anh. Chị H1 đã tự ý làm giấy tờ quyền sử dụng đất mang tên anh và chị H1 ngày 24/12/2014. Về tài sản Tòa án cấp sơ thẩm định giá quá cao so với thực tế. Đề nghị cấp phúc xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Q rút nội dung kháng cáo đối với phần yêu cầu xem xét về nguồn gốc thửa đất và đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận theo kết quả phân

chia các loại tài sản, quyền sử dụng đất của bản án sơ thẩm, nhưng xác định trị giá tài sản theo kết quả định giá ngày 28/11/2017, xem xét trích chia cho chị H1 theo giá trị tài sản thực tế là 150.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, chấp nhận kháng cáo và chấp nhận ý kiến đề xuất của anh Nguyễn Hữu Q tại phiên tòa. Đối với yêu cầu xem xét về nguồn gốc thửa đất tại phiên tòa phúc thẩm anh Q không yêu cầu, nên không xem xét và sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định trị giá tài sản theo kết quả định giá ngày 28/11/2017.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, người đại diện theo ủy quyền của bà C đã được thẩm tra, kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa phúc thẩm. Xét kháng cáo của anh Nguyễn Hữu Q, Hội đồng xét xử nhận định:

Chị Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Hữu Q kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 23/11/1991 tại UBND xã Đ, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc với nhau và đã có 2 con chung, có một con đã đủ 18 tuổi trưởng thành. Đến năm 2015 anh Q về nghỉ chế độ, do tính cách không hợp nhau và có sự nghi kỵ, không tin tưởng nhau, nên phát sinh mâu thuẫn vợ chồng và mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 8/2016 đến nay, cả anh Q và chị H1 không quan tâm gì đến nhau kể cả vật chất lẫn tinh thần. Cấp sơ thẩm đã quyết định cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Hữu Q và giải quyết về con chung chưa thành niên.

Về quan hệ tài sản chung:

Đối với thửa đất thổ cư hiện đang có nhà và các công trình của vợ chồng, anh Q cho rằng, do vợ chồng ông Tr, bà C (Bố mẹ anh Q) cho riêng anh Q thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị C cũng là người đại diện cho ông Nguyễn Hữu Tr (chồng bà C) và anh Q, chị H1 đều xác định, thừa nhận: Nguồn gốc thửa đất số 641 tờ bản đồ số 4 (nay là thửa đất số 25, tờ bản đồ số 43) diện tích thực tế 812,3m² được Nhà nước cấp cho vợ chồng ông Tr, bà C (bố mẹ anh Q) năm 1989 theo diện chính sách. Năm 1991 anh Q kết hôn với chị H1 đến năm 1994 vợ chồng ông Tr, bà C cho vợ chồng anh Q làm nhà và xây dựng các công trình ở ổn định đến nay. Anh Nguyễn Hữu Q và bà Nguyễn Thị C nãi, diện tích thửa đất vợ chồng ông Tr

bà C chỉ cho riêng anh Q là con trai của ông, bà nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà C, anh Q không xuất trình được các tài liệu chứng cứ để chứng minh. Tại cấp phúc thẩm anh Nguyễn Hữu Q rút không yêu cầu xem xét về nguồn gốc thửa đất. Do đó cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 641 tờ bản đồ số 4 (Nay là thửa đất số 25, tờ bản đồ số 43, diện tích 812,3m²) là tài sản chung của vợ chồng anh Q, chị H1 là có cơ sở.

Đối với các loại tài sản khác, trong thời gian sống chung vợ chồng chị H1, anh Q tạo lập được một số tài sản chung gồm; Nhà ở, nhà bếp cùng các công trình đi kèm và một số tài sản phục vụ sinh hoạt trong gia đình khác, căn cứ thực trạng sử dụng đất, các công trình đã xây dựng trên đất và xem xét đến công sức của các bên trong việc tạo lập khối tài sản chung cấp sơ thẩm đã chia cho chị H1, anh Q sử dụng, sở hữu là phù hợp. Tuy nhiên, theo yêu cầu thẩm định, định giá lại tài sản của anh Nguyễn Hữu Q, căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ; định giá lại tài sản ngày 28/11/2017 thì; Diện tích đất thực tế của thửa đất theo đo đạc lại là 816,1m² (Đã trừ hành lang giao thông), có tổng trị giá là 378.063.500đ; 02 ngôi nhà và các công trình đi kèm có tổng trị giá là 303.547.000đ có giảm xuống so với cấp sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn Hữu Q đề nghị giữ nguyên phần đất và các loại tài sản mà cấp sơ thẩm đã chia cho anh Q và chị H1. Còn chênh lệch trị giá tài sản theo định giá lại anh Q chấp nhận trích chênh lệch tài sản cho chị H1 150.000.000đ. Xét công sức trong việc tạo lập khối tài sản chung nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ anh Q cho vợ chồng và tổng giá trị tài sản chung. Do đó yêu cầu của anh Q là có cơ sở cần chấp nhận để sửa bản án sơ thẩm theo hướng, giữ nguyên phần đất (Nhưng có sự điều chỉnh về diện tích do cấp sơ thẩm khi chia chưa trừ diện tích đất quy hoạch hành lang giao thông) và các loại tài sản mà cấp sơ thẩm đã chia cho anh Q, chị H1 sở hữu, sử dụng. Nhưng anh Q phải trích chia chênh lệch trị giá tài sản cho chị H1 là 150.000.000 đồng.

Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm về trị giá tài sản mà các bên được chia, nên cần sửa án phí chia tài sản cho phù hợp.

Kháng cáo của anh Q được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Người yêu cầu tự nguyện chịu toàn bộ, đã thực hiện xong, nên không xem xét.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm (Về quan hệ hôn nhân; quan hệ nuôi con chung và án phí ly hôn sơ thẩm) không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59, Điều 61 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Hữu Q; Sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản chung. Tuyên xử:

1. Về chia tài sản:

1.1- Giao cho chị Nguyễn Thị H1 được sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

- 01 phần đất của thửa đất số 641- tờ bản đồ số 4, tại thôn 07, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An (số thửa mới là thửa số 25- tờ bản đồ số 43, bản đồ địa chính chính quy) có diện tích 243,7m² (Phần đất trồng, trong đó 150m² đất ở và 93,7m² đất trồng cây lâu năm) có giá 183.279.500 đồng. Phần đất có vị trí như sau: Phía Đông Bắc tiếp giáp với thửa số 17 dài 31,44m; Phía Đông Nam tiếp giáp với thửa số 24 dài 7,8m; Phía Tây Bắc tiếp giáp với đường giao thông thôn 7 dài 7,8m; Phía Tây Nam tiếp giáp với phần còn lại của thửa đất số 641 dài 31,48m (Có sơ đồ kèm theo).

- Phần tường rào xây phía Tây Bắc dài 7,8m và phía Đông Bắc dài 7,8m có giá 3.307.200 đồng.

- Giao cho chị H1 sở hữu các tài sản sau: 01 chiếc giường gỗ đục giá 5.360.000 đồng; 01 máy giặt giá 4.400.000 đồng; 01 Tủ lạnh giá 2.800.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị H1 được nhận từ anh Q số tiền chênh lệch giá tài sản là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản mà chị H1 được hưởng là 349.146.700 đồng.

1.2- Giao cho anh Nguyễn Hữu Q sử dụng và sở hữu các tài sản:

+ 01 phần đất của thửa đất số 641- tờ bản đồ số 4, tại thôn 7, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An (số thửa mới là thửa số 25- tờ bản đồ số 43, bản đồ địa chính chính quy) có diện tích 568,6m² (Phần đất có 02 ngôi nhà và các công trình đi kèm, trong đó 150m² đất ở và 418,6m² đất trồng cây lâu năm) có giá 194.651.000 đồng. Phần đất có vị trí như sau: Phía Đông Bắc tiếp giáp với phần đất của chị H1 của thửa 641 dài 31,48m; Phía Đông Nam tiếp giáp với thửa số 24 dài 17,96m; Phía Tây Bắc tiếp giáp với đường giao thông thôn 07 dài 18,32m; Phía Tây Nam tiếp giáp với thửa đất số 27 dài 31,46m. (Có sơ đồ kèm theo).

+ 01 ngôi nhà lớn trị giá 119.620.000đ; 01 ngôi nhà ngang trị giá 130.910.000đ; 01 nhà vệ sinh + nhà tắm trị giá 34.546.000đ; sân lát xi măng + giếng

+ mái tôn sau giếng trị giá 6.100.000đ; nhà chăn nuôi + đoạn tường xây trị giá 3.871.000đ; mái tôn sân trước + sân lát xi măng + cổng lát xi măng + Cổng sắt + Lan can và trụ cổng trị giá 5.680.000đ. Tổng cộng là 303.547.000 đồng (Các công trình tọa lạc trên phần đất được chia cho anh Q)

+ 01 tủ kệ có giá 13.600.000 đồng; 01 máy lọc nước giá 3.150.000 đồng; 01 Bình nóng lạnh giá 1.540.000 đồng; 01 Bồn nước giá 1.680.000 đồng; 02 chiếc giường cũ giá 600.000 đồng; 01 bộ bàn ghế xa lông cũ giá 300.000 đồng; 01 chiếc tivi giá 200.000 đồng. Tổng 21.070.000đ

+ Phần tường rào xây phía Đông Nam và Tây Nam giá 6.097.120 đồng; phần tường rào xây phía Tây Bắc giá 3.273.280 đồng.

Anh Q có nghĩa vụ giao cho chị H1 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) tiền chênh lệch trị giá tài sản.

Tổng giá trị tài sản anh Q được hưởng là 378.629.900 đồng.

Buộc anh Q phải tháo dỡ hàng rào lưới B40, cột bê tông bên phần đất Tòa án giao cho chị H1.

2. Về án phí:

2.1. Chị Nguyễn Thị H1 phải chịu 17.457.330 đồng tiền án phí chia tài sản.

2.2. Anh Nguyễn Hữu Q phải chịu 18.931.490 đồng tiền án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu số 0005388 ngày 12/7/2017.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm (Về quan hệ hôn nhân; quan hệ nuôi con chung và án phí ly hôn sơ thẩm) không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện A;
- Chi Cục THADS huyện A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Phấn